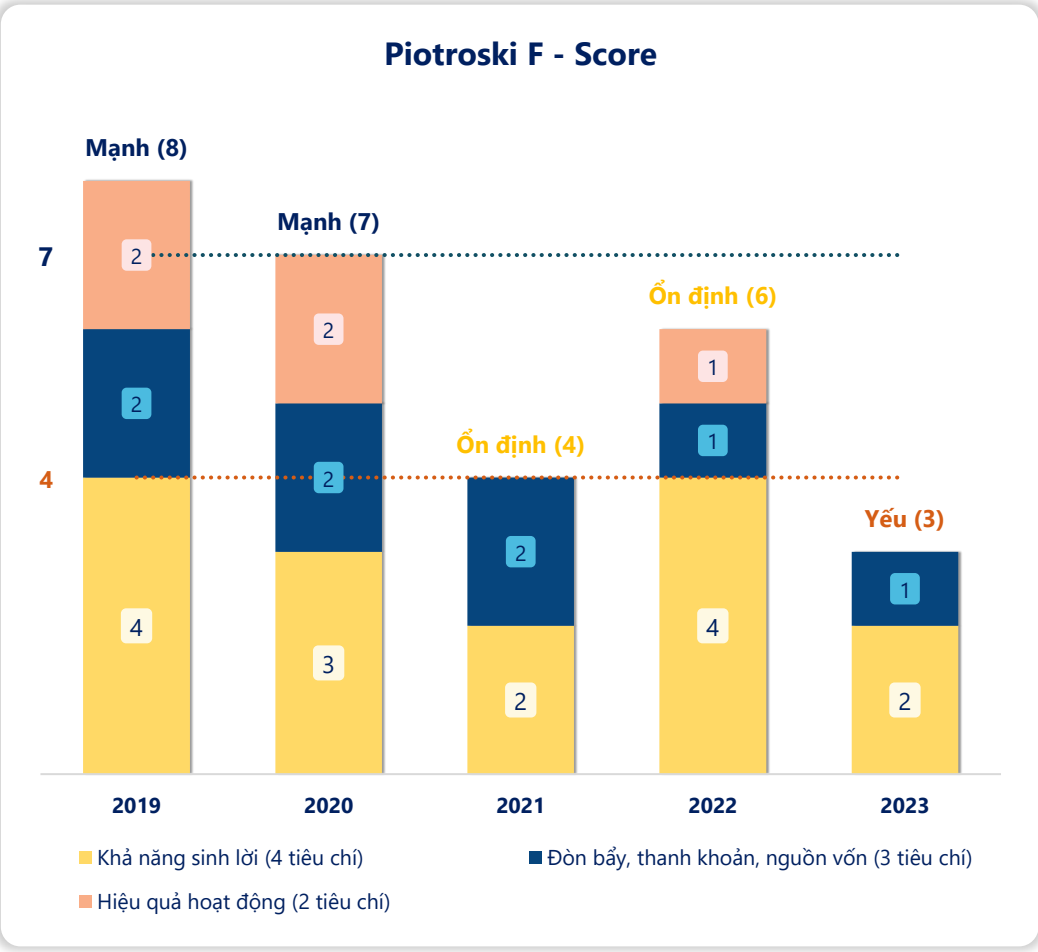
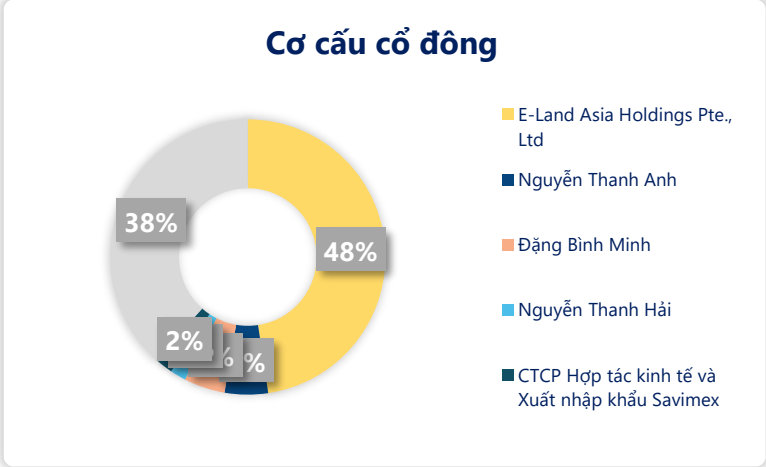
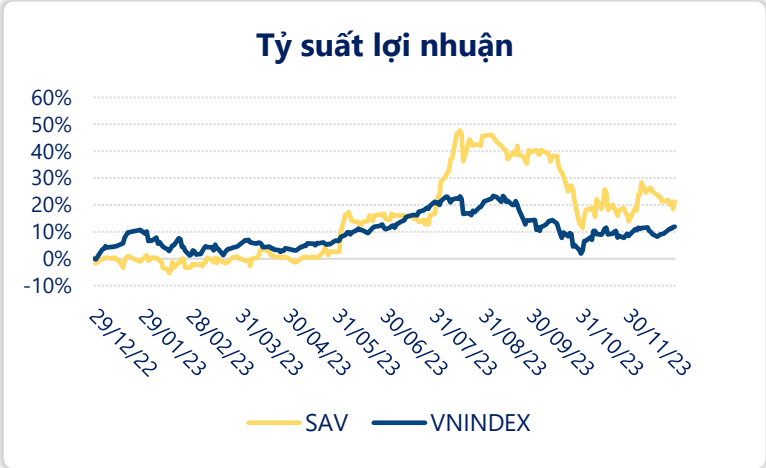


CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (HSX: SAV)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,700 VNĐ			Sức mạnh tài chính	3/9	2023	YoY ▼ 203 ▼ 20.4%	2023	YoY ▼ 64.9 ▼ 119%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Yếu)	789		-10.2	
	2.1%	-12.5%	4.5%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

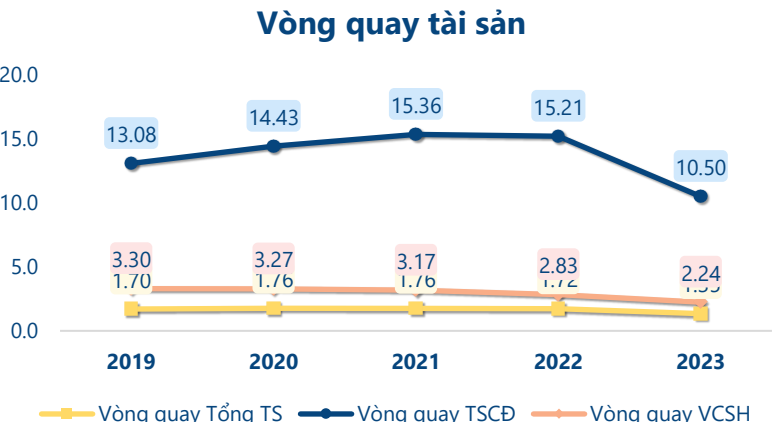
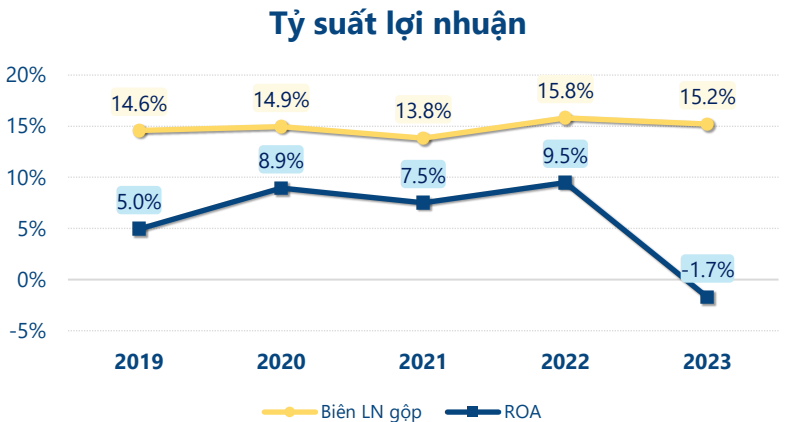
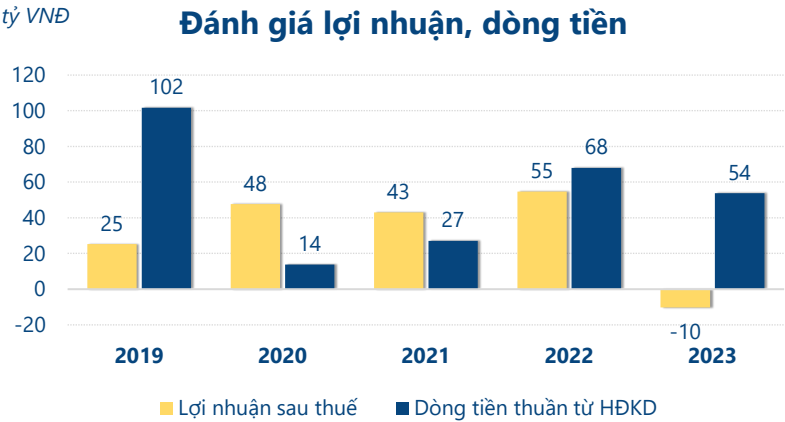


Năm **2023**, F-Score của **SAV** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

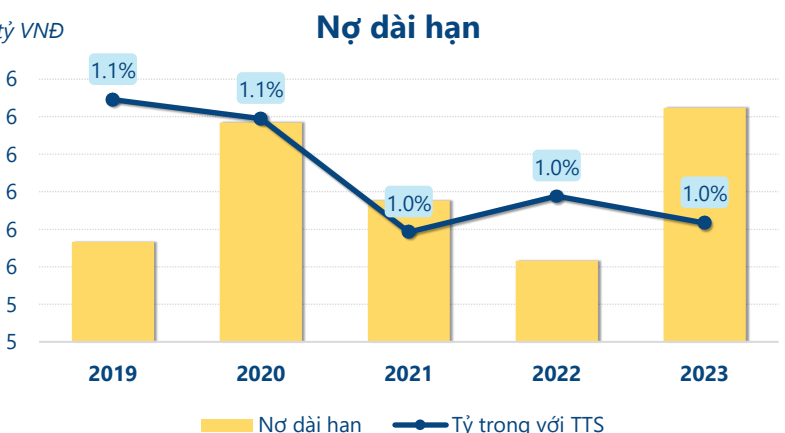
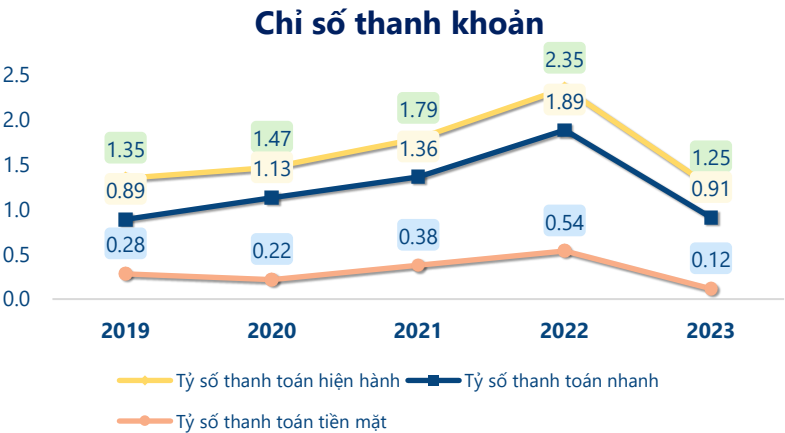
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (HSX: SAV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SAV**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	615	558	10.2%
Tài sản ngắn hạn	345	431	-19.9%
Tiền và tương đương tiền	31.7	98.3	-67.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.2	74.5	2.3%
Hàng tồn kho	94.4	85.3	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	143	173	-17.4%
Tài sản dài hạn	270	127	112%
Phải thu dài hạn	0.46	0.32	42.5%
Tài sản cố định	87.1	63.1	38.0%
Bất động sản đầu tư	12.2	12.8	-5.0%
Tài sản dở dang	31.7	30.3	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	126	13.1	864%
Tài sản dài hạn khác	12.2	7.62	60.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	281	189	49.2%
Nợ ngắn hạn	275	183	50.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.4	26.5	276%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.7	69.4	13.5%
Nợ dài hạn	5.92	5.52	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	334	369	-9.6%
Vốn chủ sở hữu	334	369	-9.6%
Vốn điều lệ	220	184	19.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	871	943	1,009	992	789
Giá vốn hàng bán	744	802	869	835	669
Lợi nhuận gộp	127	141	140	157	120
Doanh thu HĐTC	4.45	6.98	8.74	13.9	9.91
Chi phí TC	3.87	1.18	4.12	6.08	43.0
Chi phí lãi vay	2.59	1.27	1.10	0.91	3.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.6	37.3	36.9	49.4	53.7
Chi phí QLDN	62.1	34.6	50.2	55.8	48.4
LN thuần từ HĐKD	42.7	74.9	57.1	59.4	-15.3
Lợi nhuận khác	-6.30	-17.2	-1.32	9.53	5.14
LN trước thuế	36.4	57.8	55.7	68.9	-10.2
Lợi nhuận sau thuế	25.4	47.8	43.1	54.7	-10.2
LNST của CĐ cty mẹ	25.4	47.8	43.1	54.7	-10.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	13.9	27.2	68.0	53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.24	-18.0	1.75	-2.25	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.2	-9.68	15.1	-64.7	63.7
Tiền đầu kỳ	12.3	67.0	53.2	97.2	98.3
Lưu chuyển tiền thuần	54.7	-13.8	44.0	1.10	-66.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	67.0	53.2	97.2	98.3	31.7